

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		417.440.411.282	379.125.886.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.231.845.487	652.549.043
1. Tiền	111	4	1.231.845.487	652.549.043
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.658.490.650	145.179.185.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	146.499.434.941	129.626.186.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.986.248.814	10.664.973.567
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.090.026.665	10.020.417.871
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.917.219.770)	(5.132.392.161)
III Hàng tồn kho	140	9	210.222.444.109	191.078.343.369
1. Hàng tồn kho	141		210.222.444.109	191.078.343.369
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.327.631.036	42.215.808.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.589.431.065	5.041.567.925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.705.002.048	37.156.311.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	33.197.923	17.928.765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.114.594.457	166.573.923.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.442.384.272	33.442.384.272
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	33.000.000.000	33.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	442.384.272	442.384.272
II. Tài sản cố định	220		77.444.194.191	100.731.151.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	77.444.194.191	100.731.151.354
- Nguyên giá	222		200.868.530.252	201.805.853.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.424.336.061)	(101.074.702.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		376.829.351	376.829.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376.829.351)	(376.829.351)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		18.995.658.614	17.011.330.244
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.995.658.614	17.011.330.244
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.232.357.380	15.389.057.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.232.357.380	15.389.057.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		561.555.005.739	545.699.809.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025		01/01/2025	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		444.500.470.699		429.794.635.250	
I. Nợ ngắn hạn	310		315.350.224.598		290.313.419.149	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	139.614.260.262		119.123.302.874	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	12.115.334.580		20.407.356.250	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.765.960.044		3.388.179.637	
4. Phải trả người lao động	314		5.727.317.209		2.935.283.946	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.005.644.446		10.171.833.791	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.000.000		40.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.705.074.876		3.834.962.138	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	137.521.554.655		130.552.421.987	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		392.437.236		392.437.236	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(532.358.710)		(532.358.710)	
II. Nợ dài hạn	330		129.150.246.101		139.481.216.101	
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	616.216.101		641.216.101	
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	68.094.030.000		68.480.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	60.440.000.000		70.360.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.054.535.040		115.905.174.540	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	117.054.535.040		115.905.174.540	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.000.000.000		152.000.000.000	
11. Lỗ lũy kế	421		(34.945.464.960)		(36.094.825.460)	
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(36.094.825.460)		(37.108.062.412)	
- Lợi nhuận/ (Lỗ) năm nay	421b		1.149.360.500		1.013.236.952	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		561.555.005.739		545.699.809.790	

Đinh Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Trường Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	381.435.348.709	428.205.879.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	184.170.084	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		381.251.178.625	428.205.879.097
4. Giá vốn hàng bán	11	24	347.903.506.625	366.224.235.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.347.672.000	61.981.643.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	694.167.458	1.995.611.173
7. Chi phí tài chính	22	27	14.393.301.685	16.316.547.409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.023.892.793	15.809.599.678
8. Phần (lỗ)/lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	1.559.391.332	20.607.863.233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	17.997.597.850	25.743.869.965
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.548.591	1.308.974.461
12. Thu nhập khác	31	29	1.736.596.667	4.116.767.985
13. Chi phí khác	32	30	678.784.758	4.412.505.494
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.057.811.909	(295.737.509)
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.149.360.500	1.013.236.952
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.149.360.500	1.013.236.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	76	67

Đinh Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Trường Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	369.611.370.882	398.673.210.315
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(313.451.414.689)	(411.241.509.460)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.298.782.776)	(23.632.924.011)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.804.886.328)	(14.177.021.340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60.818.800.105	16.484.842.676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(72.438.358.758)	(16.575.919.965)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>4.436.728.436</i>	<i>(50.469.321.785)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.093.974.640)	(1.148.253.011)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	174.440.000	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.373.263	52.195.324
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(917.161.377)</i>	<i>(1.096.057.687)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	337.496.668.190	335.216.317.670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(340.447.535.520)	(283.510.864.137)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(2.950.867.330)</i>	<i>51.705.453.533</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	568.699.729	140.074.061
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	652.549.043	502.763.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.596.715	9.711.805
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.231.845.487	652.549.043

Đinh Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Trường Nguyên
Tổng Giám đốc